ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GK I MÔN GDKT&PL LỚP 12
NĂM HỌC 2025-2026
BÀI 1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1: Tăng trưởng kinh tế là trong thời kì nhất định nền kinh tế

A. giảm về quy mô, sản lượng.
B. tăng lên về quy mô, sản lượng.
C. đảm bảo chỉ tiêu năm trước.
D. giá cả hàng hóa tăng nhanh.

Câu 2: Tiêu chí nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế?

A. Tổng thu nhập quốc dân.
B. Tổng doanh số bán hàng.
C. Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người.
D. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây là **sai** về tăng trưởng kinh tế?

A. Tăng trưởng kinh tế là tăng lên về quy mô sản lượng của nền kinh tế.
B. Tổng thu nhập quốc dân là một trong những căn cứ đánh giá tăng trưởng kinh tế.
C. Việt Nam và các quốc gia khác trong ASEAN đều có tăng trưởng kinh tế như nhau.
D. Tăng trưởng kinh tế được tính trong một thời kì nhất định.

Câu 4: Sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lí, đảm bảo tiến bộ xã hội là

A. tổng sản phẩm quốc nội.
B. phát triển kinh tế.
C. phát triển xã hội.
D. tăng trưởng kinh tế.

Câu 5: Tăng trưởng, phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết để nước ta

A. khắc phục tình trạng tụt hậu.
B. tài trợ hoạt động từ thiện.
C. tìm kiếm thị trường.
D. đa dạng nền kinh tế.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **sai** về vai trò của tăng trưởng, phát triển kinh tế?

A. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện giải quyết việc làm cho đất nước.
B. Tăng trưởng, phát triển kinh tế góp phần giải quyết tình trạng đói nghèo.
C. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện củng cố quốc phòng anh ninh.
D. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện cho mọi công dân có thu nhập bằng nhau.

Câu 7: Hành vi nào dưới đây kìm hãm sự tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước?

A. Sản xuất hàng giả, hàng nhái.
B. Tạo việc làm cho người lao động.
C. Tìm kiếm thị trường tiêu thụ.
D. Đóng thuế theo quy định.

Câu 8: Việc làm nào dưới đây góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước?

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

A. Sản xuất hàng giả, hàng nhái. **B.** Ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất.

C. Nợ lương của người lao động. **D.** Gian lận thuế, nợ thuế, trốn thuế.

Câu 9: Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

A. có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. **B.** độc lập với nhau.

C. cản trở nhau phát triển. **D.** triệt tiêu nhau.

Câu 10: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế nếu tăng trưởng kinh tế mà không chú trọng đến phát triển bền vững sẽ gây ra hậu quả nào dưới đây?

A. Mở rộng hội nhập quốc tế. B. Bất bình đẳng xã hội giảm.

C. Môi trường bị suy thoái. D. Vấn đề thất nghiệp giảm.

Câu 11: Cụm từ GDP là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

A. Tổng sản phẩm quốc dân. B. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.

C. Tổng sản phẩm quốc nội. D. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.

Câu 12: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế nếu tăng trưởng kinh tế mà không chú trọng đến phát triển bền vững sẽ gây ra hậu quả nào dưới đây?

A. Đời sống con người nâng cao. B. Tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt.

C. Tệ nạn xã hội ngày càng giảm. D. Vấn đề đói nghèo bị đẩy lùi.

Câu 13: Phát biểu nào dưới đây là **sai** về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế?

A. Một quốc gia muốn phát triển kinh tế chỉ cần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

B. Phát triển bền vững là sự bảo đảm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

C. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện để thúc đẩy phát triển bền vững.

D. Các quốc gia đều đặt mục tiêu phát triển bền vững nhưng muốn phát triển được phải dựa vào tăng trưởng kinh tế.

Câu 14: Đối với một quốc gia, khi đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế, người ta không căn cứ vào chỉ tiêu nào dưới đây?

A. Tổng sản phẩm quốc nội. B. Thu nhập quốc nội bình quân đầu người.

C. Tổng thu nhập quốc dân. D. Kết quả thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ.

Câu 15: Cụm từ GNI là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

A. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người. B. Tổng thu nhập quốc dân.

C. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người. D. Tổng sản phẩm quốc nội.

Câu 16: Yếu tố nào dưới đây là chỉ tiêu của tăng trưởng kinh tế?

A. Sự gia tăng dân số của một quốc gia. B. Mức tăng tổng sản phẩm quốc nội.

C. Số lao động tham gia sản xuất. D. Tổng diện tích đất được sử dụng.

Câu 17: Một trong những thước đo để đánh giá mức tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đó là dựa vào

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

A. chỉ tiêu về tiến bộ xã hội. B. mức tăng tổng sản phẩm quốc nội.
C. mức tăng chỉ số phát triển con người. D. chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế.

Câu 18: Trong các chỉ tiêu về tiến bộ xã hội, chỉ tiêu nào dưới đây không là căn cứ để đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia?

A. Chỉ số đói nghèo dân cư. B. Chỉ số phát triển con người.
C. Chỉ số lạm phát theo thời kỳ. D. Chỉ số bất bình đẳng thu nhập.

Đọc thông tin và trả lời 19, 20

Năm 2023, GDP ước tính tăng 5,05%, xu hướng tăng trưởng tích cực. Theo đó, GDP quý IV/2023 ước tính tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn quý IV các năm 2012-2013 và 2020-2022 và với xu hướng tích cực, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 3,41%, quý II tăng 4,25%, quý III tăng 5,47%). **(***Theo Cổng Thông tin điện tử Chính phủ***)**

Câu 19: Dựa vào chỉ số GDP, năm 2023 nền kinh tế Việt Nam

A. có sự tăng trưởng kinh tế. **B.** rơi vào suy thoái.
C. giảm về quy mô, sản lượng. **D.** rơi vào khủng hoảng.

Câu 20: GDP là tiêu chí nào trong các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế?

A. Tổng thu nhập quốc nội bình quân đầu người. **B.** Tổng sản phẩm quốc nội.
C. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người. **D.** Tổng thu nhập quốc dân.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 21,22

Về kinh tế, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; năm 2014 đã có 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, trên 8,5 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trên 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.052 USD/người (2014). Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2015). Hoàn thành nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ.

Câu 21: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội của nhà nước ta?

A. Thực hiện tăng trưởng xanh. **B.** Sản xuất tiêu dùng bền vững.
C. Giải quyết việc làm và thu nhập. **D.** Thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ

Câu 22: Nguyên nhân cơ bản giúp Việt Nam có tiềm lực để hoàn thành các mục tiêu Thiên niên kỷ được đề cập trong thông tin trên bắt nguồn từ

A. thực hiện tăng trưởng xanh. **B.** tiêu dùng dùng bền vững.
C. thu nhập đầu người tăng. **D.** kinh tế có sự tăng trưởng

Câu 2: Đọc thông tin và trả lời câu 23,24,25

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 - 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tỉ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động

Câu 23: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá sự tăng trưởng và phát triển kinh tế trong thông tin trên?

A. Thu nhập bình quân theo GDP.
B. Tốc độ tăng dân số.
C. Tốc độ tăng GDP.
D. Tỷ lệ hộ nghèo và thu nhập.

Câu 24: Nội dung nào dưới đây thể hiện tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện phát triển bền vững được đề cập trong thông tin trên?

A. Thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao.
B. Tốc độ tăng dân số phù hợp với.
C. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập.
D. Giảm tỷ lệ lạm phát, giá cả được kiểm soát.

Câu 25: Yếu tố nào được đề cập trong thông tin trên là nhân tố quyết định việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế về mặt xã hội?

A. Tăng trưởng dân số.
B. Tốc độ tăng lạm phát.
C. Tăng trưởng việc làm.
D. Tăng trưởng kinh tế.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 1: Xanh hóa là xu hướng bắt buộc, là con đường phải đi đối với các ngành sản xuất trong đó có dệt may. Đặc biệt vấn đề xanh hóa là những tiêu chí cạnh tranh mà các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... yêu cầu ở các nhà cung cấp, bên cạnh yếu tố về giá cả, chất lượng sản phẩm và thời gian giao hàng. Đơn cử, những sản phẩm may mặc xuất khẩu vào châu Âu bắt buộc phải được sản xuất từ sợi cotton, sợi polyester pha với sợi tái chế được làm từ các sản phẩm thiên nhiên, phế phẩm hoặc sản phẩm dệt may dư thừa.

a. Xu hướng xanh hóa của ngành dệt may là hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.
b. Chỉ thị trường châu Âu mới quan tâm việc sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường.
c. Sự phát triển của ngành dệt may sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế của đất nước.
d. Sư tăng trưởng của ngành dệt may sẽ tạo điều kiện giải quyết vấn đề việc làm cho đất nước.

Câu 2: Theo Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, năm 2024, các doanh nghiệp (DN), nhất là DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong các khu công nghiệp của tỉnh tiếp tục

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

duy trì mức tăng trưởng khá. Nhiều DN FDI đang tiếp tục đầu tư mở rộng và có nhu cầu tuyển lao động, quý I năm nay có 13 DN thông báo tuyển dụng hơn 13 nghìn người lao động (gồm cả lao động có trình độ và tay nghề cao), người lao động khi được nhận vào làm việc sẽ được hưởng thu nhập (theo thỏa thuận và vị trí việc làm của từng DN); được ký hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm ngay trong tháng thử việc;...ngoài lương cơ bản nhiều DN còn hỗ trợ công nhân tiền ăn, nhà ở, đi lại, tiền thưởng chuyên cần và phụ cấp thâm niên.

a. Việc tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp FDI sẽ cản trở vấn đề giải quyết việc làm của địa phương.

b. Sự phát triển của các doanh nghiệp sẽ làm giảm chất lượng cuộc sống người lao động.

c. Các doanh nghiệp FDI đã góp phần giảm bớt tình trạng đói nghèo cho địa phương.

d. Các doanh nghiệp FDI là cầu nối để nước ta hội nhập quốc tế, khắc phục tụt hậu.

Câu 3: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2023 của cả nước ước tính tăng 5,05% so với năm trước, đưa quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD; GDP bình quân đầu người ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Như vậy đến cuối năm 2023, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã đạt mốc 100 triệu đồng/người/năm.

a. Năm 2023, nền kinh tế Việt Nam có sự tăng trưởng kinh tế.

b. GDP là chỉ số tổng thu nhập quốc dân.

c. Thu nhập bình quân đầu người tăng sẽ thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội.

d. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 của cả nước cao hơn 2023.

Câu 4: Chỉ số phát triển con người (HDI) các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới được chia thành 4 nhóm: nhóm 1 - nhóm rất cao, có HDI từ 0,800 trở lên; nhóm 2 - nhóm cao, có HDI từ 0,400 đến dưới 0,800; nhóm 3 - nhóm trung bình, có HDI từ 0,550 đến dưới 0,400; nhóm 4 - nhóm thấp, có HDI dưới 0,550. HDI của Việt Nam đã liên tục tăng lên trong những năm gần đây, theo đó, Việt Nam đã chuyển từ nhóm trung bình lên nhóm cao từ năm 2019 đến nay. Việt Nam có vị trí về HDI cao hơn vị trí về thu nhập - tức là thứ bậc về HDI cao hơn thứ bậc về thu nhập. Điều đó là phù hợp với nền kinh tế mà Việt Nam lựa chọn là nền kinh tế thị trường theo định hướng vì con người. Tuy nhiên, về HDI, Việt Nam vẫn còn đứng ở thứ bậc thấp. **(***Theo Báo Đầu tư***)**

a. HDI là chỉ tiêu phản ánh về 3 mặt: thu nhập, sức khỏe, giáo dục.

b. Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có chỉ số phát triển con người thấp.

c. Chỉ số phát triển con người tăng thể hiện xã hội có tiến bộ.

d. HDI là chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế.

Câu 5: Theo báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, ước tính tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2023 còn 2,93%, giảm 1,1%;

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 33%, giảm 5,62%. Ước tính tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn khoảng 17,82%, giảm 3,2%, đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao và tỷ lệ hộ nghèo trên 74 huyện nghèo giảm từ 4%-5%.

a. Chỉ số đói nghèo là một trong những căn cứ đánh giá tiến bộ xã hội.

b. Gia đình hộ nghèo thường có chất lượng cuộc sống ổn định.

c. Tỷ lệ hộ nghèo tăng sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

d. Để xóa đói giảm nghèo chỉ cần xóa nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số.

BÀI 2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1. Quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ các quy định chung là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Hội nhập kinh tế quốc tế. B. Liên kết kinh tế quốc tế.

C. Kết nối kinh tế quốc tế. D. Tích hợp kinh tế quốc tế.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây là **sai** về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng nguồn lực tài chính bên ngoài.

B. Tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng kinh nghiệm quản lí bên ngoài.

C. Giúp mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút nguồn vốn đầu tư.

D. Giúp nước này có thể chi phối nước khác về lĩnh vực kinh tế.

Câu 3. Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện theo các cấp độ nào dưới đây?

A. Song phương, khu vực, toàn cầu. B. Song phương, đa phương, toàn diện.

C. Thoả thuận, liên minh, hợp tác. D. Thoả thuận, liên kết, hoà nhập.

Câu 4. Một quốc gia hợp tác với một quốc gia khác là hình thức hội nhập kinh tế

A. đa phương. **B.** toàn diện.

C. toàn cầu. **D.** song phương.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** phải là sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan đối với tất cả các quốc gia.

B. Giúp mỗi quốc gia có cơ hội thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

C. Góp phần tạo cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

D. Tạo cơ hội cho các nước trên thế giới được giao lưu, chia sẻ mọi mặt.

Trường ... Nguyễn Việt Hồng

Câu 6. Sự hợp tác giữa hai quốc gia, dựa trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung nhằm thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa các bên là hình thức hội nhập kinh tế.

A. đa phương. **B.** toàn cầu.

C. quốc tế. **D.** song phương.

Câu 7. Sự hợp tác được kí kết giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển là cấp độ hội nhập kinh tế

A. đa phương. **B.** khu vực.

C. toàn cầu. **D.** song phương.

Câu 8. Quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, cùng nhau thỏa thuận, cùng tham gia các tổ chức toàn cầu là hình thức hội nhập nào dưới đây?

A. Hội nhập kinh tế đa phương. **B.** Hội nhập kinh tế khu vực.

C. Hội nhập kinh tế toàn cầu. **D.** Hội nhập kinh tế song phương.

Câu 9: Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam luôn kiên định quan điểm " lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ" điều này thể hiện nguyên tắc nào khi hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Bình đẳng. B. Thỏa thuận. C. Công bằng. D. Cùng có lợi.

Câu 10: Ngày 11/11/2011 Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê được ký kết và có hiệu lực từ ngày 1/1/2014, xét về cấp độ hợp tác đây là hình thức hợp tác

A. khu vực. B. song phương. C. châu lục. D. toàn cầu.

Câu 11: Nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò và tác dụng to lớn của hội nhập kinh tế quốc tế đối với mỗi quốc gia?

A. Thúc đẩy tăng trưởng. B. Gia tăng lệ thuộc nước khác.

C. Nâng cao thu nhập người dân. D. Nâng cao vị thế đất nước.

Câu 12: Việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới thể hiện Việt Nam tham gia cấp độ hội nhập nào dưới đây?

A. Hội nhập song phương. B. Hội nhập khu vực.

C. Hội nhập toàn cầu, D. Hội nhập đa phương.

Câu 13: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, các quốc gia không bắt buộc phải thủ nguyên tắc nào dưới đây?

A. Tôn trọng vị thế của nhau. B. Bình đẳng cùng có lợi.

C. Phải sử dụng ngôn ngữ của nhau. D. Tôn trọng độc lập chủ quyền.

Câu 14: Hình thức các bên tham gia hình thành thị trường chung đồng thời xây dựng chính sách kinh tế chung, thực hiện những mục tiêu chung cho toàn liên minh là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

A. thị trường chung. B. liên minh kinh tế.

C. hiệp định thương mại tự do. D. thoả thuận thương mại ưu đãi.

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

Câu 15: Ngày 28-7-1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN, đánh dấu bước đi đầu tiên của đất nước trong hành trình hội nhập khu vực và thế giới. Việc gia nhập ASEAN là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào dưới đây?

A. Song phương. B. Toàn quốc. C. Khu vực. D. Toàn cầu.

Câu 16: Sự thoả thuận giữa các bên tham gia nhằm xoá bỏ hầu hết hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan riêng của mỗi bên đối với các nước ngoài hiệp định là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

A. thị trường chung.
B. thoả thuận thương mại ưu đãi.
C. hiệp định thương mại tự do.
D. liên minh kinh tế.

Câu 17: Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, thông qua quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ góp phần tạo ra

A. nhiều cơ hội việc làm.
B. nhiều lãnh thổ mới.
C. những đảng phái mới.
D. những chủng tộc mới.

Câu 18: Đối với các nước đang phát triển, việc tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ mang lại lợi ích nào dưới đây?

A. Lệ thuộc tài chính vào nước lớn.
B. Tận dụng được nguồn tài chính.
C. Mở mang thêm phạm vi lãnh thổ.
D. Được chuyển lên thành nước lớn.

Đọc thông tin và trả lời các câu 19,20,21

Việt Nam đã phát triển quan hệ kinh tế với các tổ chức quốc tế, các công ty đa quốc gia. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA, năm 2015), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU, năm 2016). Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta tiếp tục được thúc đẩy thông qua việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015, CPTPP (năm 2016), EVFTA (năm 2020), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP, năm 2020), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam, Anh và Bắc Ireland (UKVFTA, năm 2020). Đến đầu năm 2022, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 FTA, trong đó, có 15 FTA có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 2 FTA đang đàm phán (FTA giữa Việt Nam và Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA FTA), FTA Việt Nam - Israel). Có thể thấy, việc ký kết các FTA chứng tỏ vai trò của Việt Nam trong việc thúc đẩy thương mại tự do và hội nhập kinh tế, thương mại ở cả châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương.

Câu 19: Việc ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

A. Hội nhập khu vực.
B. Hội nhập toàn cầu.
C. Hội nhập song phương.
D. Hội nhập đa phương.

Câu 20: Việc tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương không mang lại ý nghĩa nào đươi đây?

A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
B. Mở rộng thị trường việc làm.
C. Mở rộng thị trường xuất khẩu.
D. Thay đổi chế độ chính trị.

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

Câu 21: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

A. Hội nhập đa phương.
B. Hội nhập khu vực.
C. Hội nhập song phương.
D. Hội nhập toàn cầu.

Đọc thông tin và trả lời các câu 22,23,24

Diễn đàn hợp tác kinh tế là hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ra đời vào thập niên 80 thế kỷ XX, ví dụ: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM). Các quốc gia tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế không có những cam kết mang tính ràng buộc thực hiện, mà chủ yếu mang tính định hướng, khuyến nghị hành động đối với các quốc gia thành viên. Những nguyên tắc được xây dựng giữa các quốc gia tham gia diễn đàn là linh hoạt và tự nguyện để thực hiện tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư. Tuy vậy, ngày nay, diễn đàn hợp tác kinh tế cũng có vai trò khá quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế, thương mại cũng như giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội cùng quan tâm của các quốc gia trong một khu vực, duy trì, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, nhất là trong thời điểm xuất hiện những xu thế chống lại toàn cầu hóa gia tăng bảo hộ trong nước.

Câu 22: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là những diễn đàn đi sâu giải quyết các vấn đề nào dưới đây?

A. Chính trị - quân sự.
B. Kinh tế - quốc phòng.
C. Kinh tế - thương mại.
D. Ngoại giao – quốc phòng.

Câu 23: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là biểu hiện của hình thức hợp tác kinh tế quốc tế nào dưới đây?

A. Hợp tác toàn cầu.
B. Hợp tác khu vực.
C. Hợp tác song phương.
D. Hợp tác quốc tế.

Câu 24: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của hội nhập kinh tế song phương và đa phương giữa các nước trên thế giới hiện nay?

A. Thúc đẩy chuyển giao vũ khí.
B. Phân chia lợi nhuận bình quân.
C. Phân chia lại phạm vi quyền lực.
D. Thúc đẩy tự do hóa thương mại.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng/ sai

Câu 1: Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề ra chủ trương "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế"; ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW "Về hội nhập kinh tế quốc tế". Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định chủ trương "chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khác"; ngày 05/02/2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW "Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới".

a. Thông tin trên thể hiện chủ trương và quyết tâm của Đảng ta về hội nhập kinh tế quốc tế.
b. Việc hội nhập kinh tế quốc tế chỉ cần chú trọng lĩnh vực kinh tế.

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

c. Hội nhập kinh tế quốc tế phải gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững.

d. Mở rộng hợp tác quốc tế sẽ khiến Việt Nam bị lệ thuộc vào các quốc gia khác

Câu 2: Việc thực hiện chủ trương "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế" và thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW "Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới" của Đảng đã đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; cải thiện đời sống nhân dân, củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân vào công cuộc đổi mới; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong đó, nổi bật là: Nước ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước, có quan hệ kinh tế - thương mại với hơn 160 nước và 70 vùng lãnh thổ, là thành viên của hầu hết các tổ chức khu vực và quốc tế quan trọng với vị thế và vai trò ngày càng được khẳng định. Quan hệ giữa nước ta với các nước trên thế giới ngày càng đi vào chiều sâu; hợp tác về chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóa, xã hội và các lĩnh vực khác được mở rộng.

a. Thông tin trên cho thấy được lợi ích thiết thực từ việc hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Liên kết, hợp tác với nhiều nước sẽ làm suy giảm tiềm lực kinh tế Việt Nam.

c. Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

d. Hội nhập quốc tế sẽ làm mất độc lập, tự chủ và bản sắc dân tộc của các nước.

Câu 3: Điều 12, Chương I - Chế độ chính trị, Hiến pháp năm 2013 quy định: "Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới".

a. Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta dựa trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi.

b. Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế sẽ kìm hãm tiến bộ xã hội trên thế giới.

c. Việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung là cơ sở cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế.

d. Chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam thiếu sự nhất quán trong đường lối.

Câu 4: Trong thời gian qua, xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác cùng phát triển vẫn là xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế, trong tình hình khu vực và thế giới mặc dù có nhiều diễn biến phức tạp. Cục diện thế giới đa cực ngày càng rõ hơn; xu thế dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế tiếp tục phát triển nhưng các nước lớn vẫn sẽ chi phối các quan hệ quốc tế. Cuộc cách mạng khoa học

công nghệ, nền kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước. Toàn cầu hóa đã trở thành một hiện tượng khách quan, một xu thế lớn của thế giới hiện đại, mang lại cả cơ hội lẫn thách thức. Chính toàn cầu hóa đã đặt các quốc gia, bất kể giàu hay nghèo, lớn hay nhỏ trước yêu cầu phải hội nhập quốc tế để tranh thủ cơ hội cho phát triển. Chính vì vậy, Diễn đàn Kinh tế thế giới tại Davos vào năm 1999 đã khẳng định toàn cầu hóa không chỉ là "xu thế" mà đã là một "thực tế" trong đời sống quốc tế.

a. Hội nhập kinh tế quốc tế là một tất yếu khách quan đối với tất cả các quốc gia.

b. Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ chỉ mang lại những thuận lợi, lợi ích cho tất cả các quốc gia.

c. Hội nhập kinh tế quốc tế vừa là thời cơ vừa là thách thức của các quốc gia trên thế giới.

d. Chỉ các nước nhỏ, nghèo mới cần hội nhập kinh tế quốc tế.

Câu 5: Trong bối cảnh khu vực hóa, toàn cầu hóa, Việt Nam đã trở thành thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Quan hệ song phương và đa phương ngày càng được củng cố, phát triển và dần đi vào chiều sâu. Chúng ta đã xác lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với nhiều nước, trong đó với tất cả 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc tạo ra chuyển biến mới về chất trong hoạt động đối ngoại.

Việt Nam ngày càng thực sự phát huy vai trò của mình trong việc tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình liên kết khu vực và thế giới. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995, nước ta tham gia tích cực và đóng góp vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, tham gia các tổ chức và diễn đàn khác như Diễn đàn An ninh khu vực (ARF), Cộng đồng kinh tế châu Á - Thái bình dương (APEC) Diễn đàn cấp cao Đông Á (EAS), Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết... Nước ta đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực và đang đàm phán các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác hợp tác kinh tế khu vực (RCEP).

a. Việt Nam hội nhập kinh tế với nhiều cấp độ: song phương, khu vực và quốc tế.

b. Việt Nam chỉ chú trọng hội nhập kinh tế khu vực vì các nước trong khu vực có đặc điểm, vị trí địa lí tương đồng sẽ thuận lợi cho quá trình hợp tác.

c. Việt Nam là một thành viên tích cực trong hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế.

d. Hội nhập kinh tế sẽ làm giảm vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

BÀI 3. BẢO HIỂM

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1. Hoạt động dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm đóng một khoản phí cho tổ chức bảo hiểm để hưởng được bồi thường hoặc chi trả bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Bảo tức. **B.** Tín dụng. **C.** Bảo hiểm. **D.** Tài chính.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây là **sai** về vai trò của bảo hiểm?

A. Góp phần tạo công ăn việc làm trong nền kin tế.

B. Đóng góp vào thu ngân sách nhà nước.

C. Huy động vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

D. Gia tăng thất nghiệp trong nền kinh tế.

Câu 3. Bảo hiểm gồm những loại hình nào sau đây?

A. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm hưu trí.

B. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thương mại, bảo hiểm hưu trí.

C. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thương mại.

D. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm hưu trí.

Câu 4. Sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hết tuổi lao động,... trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội là loại hình bảo hiểm nào?

A. Bảo hiểm thất nghiệp. **B.** Bảo hiểm y tế.

C. Bảo hiểm xã hội. **D.** Bảo hiểm thương mại.

Câu 5. Trong các loại hình bảo hiểm dưới đây, bảo hiểm nào không có hình thức tự nguyện?

A. Bảo hiểm y tế. **B.** Bảo hiểm thất nghiệp.

C. Bảo hiểm xã hội. **D.** Bảo hiểm thương mại.

Câu 6. Chủ thể nào có quyền được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi bị mất việc làm?

A. Người sử dụng lao động. **B.** Người lao động.

C. Tổ chức bảo hiểm. **D.** Người lao động và người sử dụng lao động.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** phải là vai trò của bảo hiểm đối với xã hội?

A. Góp phần tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp trong nền kinh tế.

B. Đảm bảo an toàn cho cuộc sống con người.

C. Góp phần hình thành lối sống tiết kiệm trên phạm vi toàn xã hội.

D. Góp phần ổn định tài chính, đảm bảo an toàn cho các khoản đầu tư.

Câu 8. Loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với mức thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất là loại hình bảo hiểm nào?

A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện. **B.** Bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Trường THPT Nguyễn Việt H

C. Bảo hiểm y tế bắt buộc. **D.** Bảo hiểm y tế tự nguyện.

Câu 9. Bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe do Nhà nước thực hiện, bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí khám hoặc chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm là nội dung của

A. bảo hiểm xã hội. **B.** bảo hiểm y tế.

C. bảo hiểm thất nghiệp. **D.** bảo hiểm thương mại.

Câu 10: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội là bị ốm đau hoặc nghỉ thai sản, nếu đủ điều kiện họ sẽ được nhận

A. tiền trợ cấp theo quy định. B. toàn bộ số tiền đã đóng.

C. bảo hiểm thất nghiệp. D. chi phí khám chữa bệnh.

Câu 11: Thông qua việc thu phí bảo hiểm, trước khi rủi ro xảy ra sẽ giúp huy động được yếu tố nào dưới đây để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội?

A. Những cá nhân tài năng. B. Các loại hình tín dụng đen.

C. Nguồn vốn nhàn dỗi. D. Nhiều lao động thất nghiệp.

Câu 12: Một trong những mục đích của người tham gia bảo hiểm là nhằm

A. phải nộp phí bảo hiểm. B. được đóng phí bảo hiểm.

C. được từ chối trách nhiệm. D. được bồi thường thiệt hại.

Câu 13: Về mặt kinh tế, một trong những vai trò của bảo hiểm góp phần giúp các cá nhân và tổ chức tham gia bảo hiểm

A. ngày càng lệ thuộc vào nhau. B. ổn định được nguồn tài chính.

C. thu được nhiều lợi nhuận. D. chiếm đoạt tài sản của nhau.

Câu 14: Đặc điểm chung của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đó là đều do

A. Hộ gia đình đứng ra tổ chức. B. Nhà nước đứng ra tổ chức.

C. doanh nghiệp tư nhân tổ chức. D. doanh nghiệp nước ngoài tổ chức.

Câu 15: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế là khi không may bị ốm đau, hay xảy ra tai nạn họ sẽ nhận được

A. trợ cấp thai sản, ốm đau. B. tiền mặt để chi tiêu hàng ngày.

C. thanh toán khám, chữa bệnh. D. lương hưu hành tháng.

Câu 16: Anh A đến đại lý bán bảo hiểm để mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe cơ giới cho chiếc xe máy mà mình đang sử dụng. Bác A đã sử dụng loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm y tế. B. Bảo hiểm thương mại.

C. Bảo hiểm xã hội. D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 17: Theo quy định của pháp luật, cơ quan bảo hiểm xã hội không phải chi trả loại trợ cấp nào dưới đây đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?

A. trợ cấp ốm đau. B. trợ cấp đi lại. C. trợ cấp hưu trí. D. trợ cấp thai sản.

Câu 18: Chủ thể của loại hình bảo hiểm thất nghiệp là do

A. Nhà nước thực hiện. B. người dân thực hiện.

C. Công đoàn thực hiện. D. đoàn thể thực hiện.

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

Câu 19: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực

A. Văn hóa xã hội.
B. An sinh xã hội.
C. Phúc lợi xã hội.
D. Chăm sóc sức khỏe.

Câu 20: Trong vấn đề giải quyết việc làm, việc mở rộng và đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm sẽ góp phần

A. tăng tỉ lệ thất nghiệp thường xuyên.
B. đưa thị trường việc làm bị thu hẹp.
C. làm mất cân đối cung cầu lao động.
D. tạo ra ngày càng nhiều việc làm mới.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 21,22,23

Đầu năm 2023, chị T ký hợp đồng lao động với công ty X và được công ty tiến hành các thủ tục đóng bảo hiểm với cơ quan chức năng. Mức phí bảo hiểm do chị T và công ty cùng đóng góp theo quy định. Đến giữa năm 2023, chị T không may bị bệnh nghề nghiệp và nhận được trợ cấp từ quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của bảo hiểm xã hội. Nhờ đó, chị có kinh phí để điều trị bệnh và trang trải cuộc sống. Ngoài ra, chị T còn được hưởng các chế độ bảo hiểm khác bao gồm ốm đau, thai sản, hưu trí và tử tuất.

Câu 21: Loại hình bảo hiểm mà chị T tham gia là loại hình

A. bảo hiểm xã hội bắt buộc.
B. bảo hiểm xã hội tự nguyện.
C. bảo hiểm dân sự bắt buộc.
D. bảo hiểm phi thương mại.

Câu 22: Nội dung nào dưới đây vừa thể hiện vai trò của bảo hiểm vừa thể hiện vai trò của chính sách an sinh xã hội đối với người lao động?

A. Được ký kết hợp đồng lao động.
B. Được hỗ trợ kinh phí bảo hiểm.
C. Được hỗ trợ khi gặp tai nạn, rủi ro.
D. Được miễn trừ trách nhiệm kỷ luật.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với chị T?

A. Được trợ cấp khi chị T bị tai nạn lao động.
B. Hỗ trợ kinh phí khi mắc bệnh nghề nghiệp.
C. Hỗ trợ đóng một phần kinh phí bảo hiểm.
D. Hưởng chế độ thai sản khí đủ điều kiện.

Đọc thông tin và trả lời các câu 24,25,26

Chia sẻ về việc quyết định tham gia BHXH tự nguyện, chị D cho biết, trước đây chị làm công nhân đã có 10 năm tham gia BHXH bắt buộc và sau khi nghỉ việc chị không còn được tham gia nữa. Nghỉ việc ở nhà, chị chuyển sang bán hàng ăn để mưu sinh hàng ngày. Công việc vất vả, thức khuya dậy sớm khiến sức khỏe chị ngày một yếu đi. Lúc này chị bắt đầu nghĩ tới và tham gia BHXH tự nguyện. Tính đến nay chị đã đóng được 5 năm, mỗi lần đều đóng theo quý, mỗi quý hơn 600 ngàn đồng. Không những tham gia BHXH tự nguyện, chị còn tham gia cả BHYT hộ gia đình. Nói về lợi ích của việc tham gia những loại hình bảo hiểm trên, chị D xúc động cho hay: Tôi cũng vừa mới mổ u được vài tháng. Đến khi bị bệnh tôi mới thấy sự hữu ích của những loại hình bảo hiểm này. Cứ hoàn cảnh như hiện nay, khi hết tuổi lao động mà không tham gia các loại hình bảo hiểm của nhà nước sẽ không biết lấy gì nuôi thân nếu như không có nguồn thu ổn định.

Câu 24: Ngoài loại hình bảo hiểm xã hội, chị D còn tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm thương mại.
B. Bảo hiểm y tế.
C. Bảo hiểm thất nghiệp.
D. Bảo hiểm dân sự.

Câu 25: Các loại hình bảo hiểm mà chị D tham gia có đặc điểm chung nào dưới đây?

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

A. Được hưởng ngay sau khi đóng phí. **B.** Do Nhà nước tổ chức.

C. Do cá nhân triển khai. **D.** Bắt buộc đối với mọi công dân.

Câu 26: Thông tin trên cho biết chị D đã và đang tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội nào dưới đây?

A. Bắt buộc và tài trợ. **B.** Thất nghiệp và tự nguyện.

C. Tự nguyện và tài trợ. **D.** Tự nguyện và bắt buộc.

Đọc thông tin và trả lời các câu 27,28,29

Bà H là lao động tự do sống trên địa bàn tỉnh Y. Sau một thời gian khám bệnh và điều trị tại bệnh viện K, bà H cầm trên tay hóa đơn, chứng từ thanh toán bảo hiểm y tế với số tiền 80 triệu đồng. Kết quả sau khi điều trị, bà đã được thanh toán gần một nửa chi phí điều trị gần 50 triệu đồng, thuộc đối tượng đồng chi trả 20%. Bà xúc động nói thêm: "Nhờ có sự tư vấn của cán bộ bảo hiểm xã hội, cách đây 5 tháng tôi có mua một tấm thẻ bảo hiểm y tế nay nhờ có tấm thẻ BHYT này mà tôi không trở thành gánh nặng tài chính của các con khi ốm đau, đến bây giờ bản thân tôi mới thấm thía cái câu khẩu hiệu: "BHYT đóng góp khi lành để dành khi ốm. Có thẻ BHYT, mình được lợi rất nhiều về viện phí, chất lượng khám chữa bệnh cũng tương đương với dịch vụ, tôi mong rằng mọi người nên tham gia BHYT để được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, bản thân, gia đình một cách tốt nhất".

Câu 27: Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia có đặc điểm là

A. bắt buộc. **B.** được tài trợ. **C.** được vĩnh viễn. **D.** tự nguyện.

Câu 28: Nhờ có tham gia loại hình bảo hiểm đã mang lại lợi ích gì dưới đây cho bà H khi gặp rủi ro về ốm đau?

A. Khám chữa bệnh chất lượng cao. **B.** Giảm gánh nặng tài chính gia đình.

C. Được hỗ trợ tiền sau khi ra viện. **D.** Được khám miễn phí suốt đời.

Câu 29: Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia là

A. Bảo hiểm thất nghiệp. **B.** Bảo hiểm y tế.

C. Bảo hiểm xã hội. **D.** Bảo hiểm thương mại.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai

Câu 1. Ông Đ đã làm việc được 6 tháng theo hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng cho một doanh nghiệp. Tuy nhiên, ông Đ và doanh nghiệp nơi ông Đ làm việc đã không tham gia và đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. Khi ông Đ chẳng may bị bệnh, ông Đ phải tự chi trả toàn bộ chi phí khám chữa bệnh, tiền thuốc và các dịch vụ y tế.

a. Ông Đ là đối tượng tự nguyện tham gia bảo hiểm y tế.

b. Việc không tham gia bảo hiểm y tế đã khiến ông Đ phải chịu chi phí y tế cá nhân cao, không có sự hỗ trợ tài chính từ bảo hiểm.

c. Ông Đ và doanh nghiệp nơi ông Đ làm việc đã vi phạm quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

d. Việc đóng bảo hiểm y tế đối với người lao động là việc cần thiết nhằm chăm sóc sức khỏe, bù đắp chi phí khám chữa bệnh khi gặp rủi ro, ốm đau.

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

Câu 2: Một doanh nghiệp may mặc X có 60 lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn và 12 lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn. Tuy nhiên, doanh nghiệp X chỉ đóng bảo hiểm xã hội cho lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn mà không đóng bảo hiểm xã hội cho 12 người thuộc diện lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn, mặc dù họ đã làm việc cho doanh nghiệp được hơn 8 tháng.

a. 72 công nhân của doanh nghiệp may mặc X thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b. Do là lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn nên doanh nghiệp có quyền đóng hoặc không đóng bảo hiểm xã hội.

c. 12 lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn trên sẽ không được đảm bảo an toàn cho cuộc sống khi gặp rủi ro.

d. Việc không đóng bảo hiểm xã hội cho 12 lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn trong tình huống là phù hợp.

Câu 3: Bà T là lao động tự do đã mua bảo hiểm xã hội tự nguyện được 20 năm. Năm nay bà vừa đến tuổi nghỉ hưu theo qui định và bà đã được hưởng lương hưu theo quy định của Luật Bảo hiêm xã hội.

a. Bà T trong thông tin trên không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b. Việc tham gia bảo hiểm xã hội đã góp phần ổn định đời sống bà T khi đáp ứng điều kiện về tuổi nghỉ hưu.

c. Lao động tự do đóng bảo hiểm xã hội 20 năm là quá dài và thêm gánh nặng chi tiêu hàng tháng.

d. Bảo hiểm xã hội tự nguyện cũng giống bảo hiểm xã hội bắt buộc đều quy định rõ về mức đóng và phương thức đóng.

Câu 4: Chị N làm việc tại Doanh nghiệp Y theo hợp đồng không xác định thời hạn. Trong quá trình làm việc tại doang nghiệp, chị N và Doanh nghiệp Y đã tham gia và đóng các loại bảo hiểm bắt buộc cho chị N đúng quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế và Luật Việc làm. Sau một thời gian làm việc, chị N đã bị chấm dứt hợp đồng lao động do doanh nghiệp làm ăn thua lỗ dẫn đến phá sản. Sau khi bị chấm dứt hợp đồng, chị N bị mất việc nên cuộc sống gặp nhiều khó khăn. Sau 3 tháng kể từ khi mất việc chị nhận được khoản tiền trợ cấp thất nghiệp nên chị có thể đảm bảo được cuộc sống hiện tại của mình.

a. Chị N thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc.

b. Chị N thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tự nguyện.

c. Bảo hiểm thất nghiệp là bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

d. Bảo hiểm thất nghiệp đã thể hiện vai trò giảm tổn thất, góp phần ổn định cuộc sống chị N khi mất việc.

Câu 5: Ngày 15/3/2022, anh T có tham gia hợp đồng bảo hiểm tại công ty bảo hiểm Manulfie Việt Nam. Tháng 2/2023, anh T có xảy ra tai nạn và bị đơn vị Đội Cảnh sát giao thông phường B xử lý. Với việc mua bảo hiểm, tháng 3/2023 anh T được công ty bảo hiểm thanh toán bồi thường quyền lợi tai nạn theo đúng hợp đồng bảo hiểm sau khi nhận được yêu cầu bồi thường tai nạn từ anh T.

a. Bảo hiểm anh T tham gia thuộc bảo hiểm thương mại.

b. Bảo hiểm thương mại là một kênh huy động vốn rất quan trọng trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

c. Anh T đã chuyển giao rủi ro của mình cho bên tổ chức bảo hiểm thông qua tham gia hợp đồng bảo hiểm.

d. Bảo hiểm thương mại mang yếu tố nhân đạo, hỗ trợ tài chính và tinh thần đối với người tham gia bảo hiểm.

BÀI 4. AN SINH XÃ HỘI

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1. Hệ thống các chính sách do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện giải quyết các vấn đề xã hội nhằm nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, phát triển và công bằng xã hội là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Trợ giúp xã hội. B. Chính sách xã hội.

C. An sinh xã hội. D. Bảo hiểm xã hội.

Câu 2. Ở Việt Nam, hệ thống an sinh xã hội có bao nhiêu chính sách cơ bản?

A. Ba chính sách. **B.** Bốn chính sách.

C. Năm chính sách. **D**. Sáu chính sách.

Câu 3. Nội dung nào dưới đây là vai trò của an sinh xã hội đối với đối tượng hưởng chính sách?

A. Trợ giúp xã hội nhằm tăng thu nhập, giảm bớt khó khăn cho người yếu thế, dễ bị tổn thương.

B. Góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống người dân.

C. Đóng góp vào ổn định chính trị - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý xã hội.

D. Phát huy tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần tương thân tương ái của dân tộc Việt Nam.

Câu 4. Trong các chính sách dưới đây, chính sách nào thuộc chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay?

Nguyễn Việt Hồng

A. Chương trình 30a và chương trình 135.

B. Nghị định số 43-NĐ-CP về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng.

C. Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

D. Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Câu 5. Hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu như các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin,... thuộc chính sách nào của hệ thống an sinh xã hội?

A. Chính sách bảo hiểm.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

D. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

Câu 6. Từ năm 2012 - 2019, Chính phủ đã hỗ trợ hơn 343 nghìn tấn gạo (cứu đói giáp hạt và nhân dịp Tết Nguyên đán hằng năm) cho khoảng 18,4 triệu nhân khẩu thiếu lương thực; hỗ trợ hơn 3.700 tỷ đồng để các địa phương hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai. Theo em, việc hỗ trợ trên của Chính phủ thuộc chính sách nào của hệ thống an sinh xã hội?

A. Chính sách bảo hiểm.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

D. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

Câu 7. Năm 2019, Quỹ BHYT đã chi trả cho 186 triệu lượt người khám bệnh, chữa bệnh bằng BHYT. Nhiều trường hợp được Quỹ BHYT chi trả chi phí khám, chữa bệnh trong năm lên đến hàng tỷ đồng. Cả nước hiện có trên 3,1 triệu người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hằng tháng. Quỹ BHXH chi trả các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mỗi năm cho từ 6- 10 triệu lượt người. Theo em, việc chi trả khám bệnh, chữa bệnh và chế độ ốm đau, thai sản,... ở thông tin trên thuộc chính sách nào trong hệ thống an sinh xã hội?

A. Chính sách bảo hiểm.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

D. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

Cõu 8. Phỏt biể u nà o sau đ õy là **sai** về vai trũ củ a an sinh xó hộ i?

A. Hỗ trợ người dân chủ động phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro trong cuộc sống.

B. Nâng cao hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước, góp phần giữ vững ổn định xã hội.

C. Gia tăng bất bình đẳng và công bằng xã hội.

D. Thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững và tiến bộ.

Câu 9. Nội dung nào dưới đây là vai trò của an sinh xã hội đối với Nhà nước?

A. Tăng thu nhập cho người không may gặp phải rủi ro trong cuộc sống.

B. Góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống người dân.

C. Đóng góp vào ổn định chính trị - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý xã hội.

D. Phát huy tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần tương thân tương ái của dân tộc Việt Nam.

Câu 10. Chính sách trợ cấp thường xuyên cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, người khuyết tật,...) và trợ cấp đột xuất cho người dân khi gặp phải những rủi ro, khó khăn bất ngờ (thiên tai, hỏa hoạn,..) giúp họ ổn định cuộc sống là nội dung của chính sách nào sau đây?

A. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

B. Chính sách bảo hiểm.

C. Chính sách trợ giúp xã hội.

D. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

Câu 11: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần

A. thúc đẩy sự phân hóa giàu nghèo.
B. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.
C. thúc đẩy tình trạng thất nghiệp.
D. thúc đẩy tình trạng lạm phát.

Câu 12: Hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. An sinh xã hội.
B. Bảo hiểm xã hội.
C. Chất lượng cuộc sống.
D. Thượng tầng xã hội.

Câu 13: Một trong những mục tiêu của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội là nhằm giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội có thể

A. ổn định cuộc sống.
B. mặc cảm và tự ti.
C. từ bỏ cuộc sống.
D. gia tăng giàu nghèo.

Câu 14: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

A. Chia đều lợi nhuận khu vực.
B. Hưởng chế độ phụ cấp khu vực.
C. Xóa bỏ định kiến về giới.
D. Phát triển sản xuất và dịch vụ.

Câu 15: Trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay, một trong những chính sách dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu là dịch vụ

A. thu đổi ngoại tệ. B. hỗ trợ pháp lý. C. giáo dục. D. hỗ trợ việc làm.

Trường THPT Nguyễn Việt

Câu 16: Việc nhà nước có chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn ngân sách nhà nước cho nhân dân các vùng khó khăn dịp Tết nguyên đán là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm.
B. Chính sách trợ giúp xã hội.
C. Chính sách trợ giúp việc làm.
D. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

Câu 17: Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây không thuộc hệ thống chính sách an sinh xã hội cơ bản?

A. Chính sách về bảo hiểm.
B. Chính sách xuất khẩu nông sản.
C. Chính sách hỗ trợ thu nhập.
D. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo.

Câu 18: Nội dung nào dưới đây không phản ánh chính sách dịch vụ xã hội cơ bản trong hệ thống an sinh xã hội ở nước ta?

A. Dịch vụ y tế tối thiểu.
B. Công tác văn hóa, thông tin.
C. Dịch vụ việc làm tối thiểu.
D. Dịch vụ giáo dục tối thiểu.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 19,20,21

Trợ giúp xã hội là chính sách hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn như người cao tuổi không nơi nương tựa, người khuyết tật nặng, trẻ em mồ côi, người nghèo,… để họ bảo đảm mức sống tối thiểu và có điều kiện hòa nhập cộng đồng. Bên cạnh đó, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thể hiện sự tri ân và trách nhiệm của Nhà nước đối với những người đã hy sinh, cống hiến cho độc lập, tự do của Tổ quốc như thương binh, liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng,…

Câu 19. Trợ giúp xã hội nhằm mục tiêu gì?

A. Tạo điều kiện để người dân làm giàu nhanh chóng
B. Hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn bảo đảm mức sống tối thiểu
C. Cung cấp tiền thưởng cho học sinh giỏi
D. Tăng thu nhập cho cán bộ nhà nước

Câu 20. Đối tượng nào không thuộc diện được trợ giúp xã hội theo đoạn thông tin?

A. Trẻ em mồ côi
B. Người khuyết tật nặng
C. Người cao tuổi không nơi nương tựa
D. Sinh viên tốt nghiệp loại giỏi

Câu 21. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng nhằm:

A. Tăng cường xuất khẩu lao động
B. Thể hiện lòng tri ân của xã hội và Nhà nước
C. Nâng cao thu nhập cho người giàu
D. Bồi dưỡng cán bộ cấp cao

Đọc thông tin và trả lời các câu 22,23,24

Chính sách việc làm là một phần quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội, nhằm tạo cơ hội việc làm cho người lao động, bảo đảm thu nhập và nâng cao đời sống. Nhà nước thực hiện chính sách này thông qua các hoạt động như đào tạo nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm, khuyến khích khởi nghiệp và phát triển thị trường lao động. Việc bảo đảm việc làm góp phần ổn định xã hội và phát triển kinh tế bền vững.

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

Câu 22. Chính sách việc làm nhằm mục đích gì?
A. Giảm thiểu số người lao động trong xã hội
B. Tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp lớn
C. Tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống
D. Thay thế vai trò của các công ty tuyển dụng
Câu 23. Nhà nước thực hiện chính sách việc làm thông qua hoạt động nào sau đây?
A. Miễn thuế cho doanh nghiệp nước ngoài
B. Tổ chức đào tạo nghề và hỗ trợ tìm việc
C. Giảm giờ làm cho công chức
D. Mở rộng du lịch quốc tế
Câu 24. Việc bảo đảm việc làm có ý nghĩa như thế nào đối với xã hội?
A. Góp phần ổn định xã hội và phát triển kinh tế bền vững
B. Làm tăng tỉ lệ nhập cư trái phép
C. Tạo điều kiện cho người dân đi du lịch
D. Giảm chi tiêu công của Nhà nước
Đọc thông tin và trả lời các câu 25,26,27,28

Chính sách trợ giúp xã hội là một bộ phận của chính sách an sinh xã hội, nhằm hỗ trợ những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, giúp họ bảo đảm mức sống tối thiểu và hòa nhập cộng đồng. Đối tượng được trợ giúp xã hội bao gồm người cao tuổi không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, hộ nghèo, người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động… Trợ giúp xã hội có thể được thực hiện dưới hình thức thường xuyên hoặc đột xuất như hỗ trợ tiền, hiện vật, chăm sóc tại cộng đồng hoặc cơ sở bảo trợ xã hội.

Câu 25. Mục tiêu chính của chính sách trợ giúp xã hội là gì?
A. Bảo vệ quyền lợi cho người lao động có hợp đồng
B. Giảm tỉ lệ sinh trong cộng đồng
C. Hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn bảo đảm mức sống tối thiểu và hòa nhập cộng đồng
D. Tăng thu nhập cho người giàu
Câu 26. Đối tượng nào dưới đây không thuộc diện được trợ giúp xã hội theo thông tin trên?
A. Người cao tuổi không nơi nương tựa
B. Trẻ em mồ côi
C. Hộ nghèo
D. Công chức nhà nước có thu nhập cao
Câu 27. Hình thức trợ giúp xã hội không bao gồm:
A. Hỗ trợ bằng tiền
B. Cung cấp hiện vật
C. Tặng phiếu mua hàng xa xỉ
D. Chăm sóc tại cộng đồng hoặc cơ sở bảo trợ xã hội
Câu 28. Chính sách trợ giúp xã hội có thể được thực hiện dưới hình thức nào?
A. Chỉ hỗ trợ bằng tiền mặt

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng

B. Chỉ hỗ trợ khi có thiên tai
C. Thường xuyên hoặc đột xuất tùy từng trường hợp
D. Chỉ dành cho trẻ em dưới 6 tuổi

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai

Câu 1. Điều 34 Hiến pháp năm 2013: "*Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội".* An sinh xã hội là các chính sách, chương trình của Nhà nước hỗ trợ phúc lợi cho người dân thông qua các hình thức như: xây dựng nhà ở xã hội; hỗ trợ tiền cho các hoàn cảnh khoản khó khăn, đặc biệt; chính sách hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật,....

a. Thông tin thể hiện nguyên tắc tất cả công dân Việt Nam đều được quyền hưởng và được đảm bảo an sinh xã hội.

b. Hỗ trợ tiền cho các hoàn cảnh khoản khó khăn là chính sách trợ giúp xã hội của hệ thống an sinh xã hội.

c. Việc thực hiện an sinh xã hội cho người dân đều được thực hiện thông qua hỗ trợ tiền.

d. Người lao động là đối tượng tự nguyện tham bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

Câu 2: Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội nước ta, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 9-4-2020, "Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19" và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, ngày 24-4-2020, "Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19" với gói hỗ trợ 62 nghìn tỷ đồng.

a. Các chính sách trong thông tin trên nhằm hỗ trợ đột xuất của chính sách trợ giúp xã hội.

b. Việc Nhà nước đưa ra gói hỗ trợ 62 nghìn tỷ đồng trong thời gian đất nước gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 là không phù hợp với ngân sách nhà nước.

c. Nhà nước ban hành các chính sách trên nhằm nâng cao hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước và giúp người dân vượt qua khó khăn do đại dịch gây ra.

d. Các chính sách trên có thể dẫn đến sự bất bình đẳng trong xã hội.

Câu 3: Nhằm thực hiện tốt an sinh xã hội, Đảng ta đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01/6/2012, "Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020" đề ra quan điểm bảo đảm ASXH với một cấu trúc bao gồm: 1-Việc làm, thu nhập và giảm nghèo; 2-Bảo hiểm xã hội; 3-Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; 4-Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và bảo đảm thông tin). Qua quá trình thực hiện Nghị quyết trên, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu, cụ thể: tính đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ước giảm còn khoảng 2,75%; số người tham gia BHXH ước đạt 16,101 triệu người chiếm khoảng 32,6% so với lực

lượng lao động, số người tham gia BHYT là 87,97 triệu người, đạt 90,85% dân số; số người hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng bằng tiền mặt đạt 2,9 triệu người; số người có công đang được hưởng chế độ ưu đãi hằng tháng là gần 1,4 triệu người và trên 500 nghìn thân nhân người có công đang được hưởng trợ cấp tiền tuất hằng tháng.

a. Nghị quyết trên đã định hình các chính sách cơ bản của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.

b. Những kết quả đạt được trên đã góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

c. Chế độ ưu đãi hằng tháng đối với người có công thuộc chính sách đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản.

d. Kết quả của chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo chưa đạt được hiệu quả.

Câu 4: Anh C là thương binh, đồng thời có mẹ là bà mẹ Việt Nam anh hùng. Do sức khỏe yếu nên anh C không đi làm. Tháng 8/2022, anh C bị ốm phải vào bệnh viện điều trị, nhưng do bệnh hiểm nghèo nên anh C đã qua đời.

a. Người có công với cách mạng không phải là đối tượng của các chính sách an sinh xã hội.

b. Anh C được hưởng các chế độ an sinh xã hội đối với thương binh bao gồm: chính sách trợ giúp xã hội, chính sách bảo hiểm.

c. Trong thời gian anh C ốm và điều trị tại bệnh viện không được hưởng chế độ an sinh xã hội nào.

d. Gia đình anh C được hưởng các chế độ an sinh xã hội dành cho thân nhân thương binh và chế độ bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Câu 5: Trong những năm qua, với mục tiêu tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm thông qua nhiều các Nghị định Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, có Quyết định số 2123/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc thiểu số rất ít người người giai đoạn 2010-2015; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ, về chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người (dưới 10.000 người). Thực hiện các chính sách trên, cơ sở vật chất trường, lớp tại các thôn, bản có học sinh dân tộc thiểu số rất ít người đã được đầu tư, xây dựng; chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục ở các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được nâng lên.

a. Các chính sách dành cho các dân tộc thiểu số rất ít người trên là chính sách đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản của hệ thống an sinh xã hội.

b. Các chính sách dành cho các dân tộc thiểu số rất ít người trên là chính sách trợ giúp xã hội.

c. Chính sách đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người chủ yếu là hỗ trợ tiền học tập cho tất cả các đối tượng này.

d. Việc hỗ trợ trong vấn đề giáo dục cho người dân tộc thiểu số rất ít người nhằm giúp người dân tộc thiểu số rất ít người tiếp cận được các dịch vụ xã hội về giáo dục.

Trường THPT Nguyễn Việt Hồng